

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ

Địa chỉ: Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.409.513.492.442	1.261.906.228.998	1.409.513.492.442	1.261.906.228.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(163.820.769.437)	(133.735.372.120)	(163.820.769.437)	(133.735.372.120)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.245.692.723.005	1.128.170.856.878	1.245.692.723.005	1.128.170.856.878
4. Giá vốn hàng bán	11		(732.504.850.420)	(642.644.316.114)	(732.504.850.420)	(642.644.316.114)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		513.187.872.585	485.526.540.764	513.187.872.585	485.526.540.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.904.283.408	16.882.562.847	17.904.283.408	16.882.562.847
7. Chi phí tài chính	22		(10.047.279.113)	(5.778.756.635)	(10.047.279.113)	(5.778.756.635)
8. Chi phí bán hàng	25		(177.855.947.048)	(239.655.974.199)	(177.855.947.048)	(239.655.974.199)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(30.430.415.159)	(33.344.651.204)	(30.430.415.159)	(33.344.651.204)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		312.758.514.673	223.629.721.573	312.758.514.673	223.629.721.573
11. Thu nhập khác	31		161.278.702	1.250.565.550	161.278.702	1.250.565.550
12. Chi phí khác	32		(8.085.688.661)	(6.990.168)	(8.085.688.661)	(6.990.168)
13. Lợi nhuận khác	40		(7.924.409.959)	1.243.575.382	(7.924.409.959)	1.243.575.382
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		304.834.104.714	224.873.296.955	304.834.104.714	224.873.296.955
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(68.358.842.869)	(47.223.392.361)	(68.358.842.869)	(47.223.392.361)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		236.475.261.845	177.649.904.594	236.475.261.845	177.649.904.594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Đặng Phạm Minh Loan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.425.240.931.322	1.927.861.796.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		175.107.129.532	20.354.327.793
1. Tiền	111		25.107.129.532	20.354.327.793
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.367.255.584.370	1.207.255.584.370
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.367.255.584.370	1.207.255.584.370
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		614.444.698.397	350.412.330.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77.304.269.380	84.297.295.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		492.315.757.953	231.581.535.475
3. Các khoản phải thu khác	136		44.824.671.064	34.533.499.288
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		260.299.706.775	340.545.159.440
1. Hàng tồn kho	141		263.688.241.763	345.771.230.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.388.534.988)	(5.226.070.938)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.133.812.248	9.294.394.664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.372.799.706	5.236.291.437
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.761.012.542	548.121.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			3.509.981.426
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		814.662.402.506	1.038.107.826.052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.738.070.294	204.524.316.694
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216		3.738.070.294	204.524.316.694
II. Tài sản cố định	220		737.662.878.840	773.471.993.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221		735.259.748.957	770.413.464.550
Nguyên giá	222		1.354.377.292.463	1.354.346.292.463
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(619.117.543.506)	(583.932.827.913)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.403.129.883	3.058.528.942
Nguyên giá	228		15.523.770.762	15.523.770.762
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.120.640.879)	(12.465.241.820)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.467.364.338	17.432.808.445
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		30.467.364.338	17.432.808.445
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			131.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			131.250.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.794.089.034	42.547.457.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42.794.089.034	42.547.457.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.239.903.333.828	2.965.969.622.926

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế

Km 29 Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.682.633.677.807	1.645.175.228.750
I. Nợ ngắn hạn	310		1.682.633.677.807	1.645.175.228.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		613.224.768.981	525.622.254.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.122.413.799	53.355.641.910
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		67.975.350.148	99.989.694.149
4. Phải trả người lao động	314		24.488.465.985	50.296.815.602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		192.818.500.749	363.456.642.845
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		11.304.478.401	9.211.261.374
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		729.019.733.314	541.562.952.380
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.679.966.430	1.679.966.430
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả dài hạn khác	337			-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.557.269.656.021	1.320.794.394.176
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.557.269.656.021	1.320.794.394.176
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.454.720.000	589.454.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		275.323.280.000	275.323.280.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.150.000.000	5.150.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		687.341.656.021	450.866.394.176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.239.903.333.828	2.965.969.622.926

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Đặng Phạm Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	01		304.834.104.714	1.041.610.695.288
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản	02		35.840.114.652	123.846.479.714
- Các khoản dự phòng	03		(1.837.535.950)	3.173.194.918
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7.444.951.537	(2.470.823.262)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.308.631.806)	(57.714.514.203)
- Chi phí lãi vay	06		3.824.649.104	19.765.095.933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		332.797.652.251	1.128.210.128.388
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(157.758.735.286)	(350.548.610.856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		82.462.988.615	(36.284.522.283)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(264.490.975.434)	193.072.290.073
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.856.155.834	(1.617.970.324)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.656.328.057)	(19.846.094.194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(96.079.234.919)	(166.855.146.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.868.476.996)	746.130.074.036
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tscđ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.786.632.892)	(246.141.585.190)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tscđ và các tài sản dài hạn khác	22		(165.432.870)	1.090.911.196
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.792.255.584.370)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.465.062.465.752
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		131.250.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.223.191.492	57.690.008.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		402.375.730	(514.553.783.879)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.273.033.359.277	3.923.136.245.309
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.014.814.456.272)	(3.855.739.378.046)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(294.727.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		258.218.903.005	(227.330.492.737)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		154.752.801.739	4.245.797.420
Tiền đầu năm	60		20.354.327.793	16.121.435.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	(12.905.288)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		175.107.129.532	20.354.327.793

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Phan Văn Thắng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022


 Tổng Giám Đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Đặng Phạm Minh Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bầu tre - xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh - Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, Tp Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- Công ty CP Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương; Địa chỉ: Lô số C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Cục thuế tỉnh Bình Dương; Đơn vị hạch toán độc lập
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục
- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có)
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ,
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời
- 22 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ Khi áp dụng
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch
 - Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
 - Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phân trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2020 cao

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Tiền mặt	284.859.554	724.486.550
- Tiền gửi ngân hàng	24.822.269.978	19.629.841.243
- Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	
Cộng	175.107.129.532	20.354.327.793

02 Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.367.255.584.370	1.367.255.584.370	1.207.255.584.370	1.207.255.584.370
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.367.255.584.370	1.367.255.584.370	1.207.255.584.370	1.207.255.584.370

03 Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	77.304.269.380	84.297.295.844

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	44.824.671.064		34.533.499.288	
Phải thu khác từ các bên liên quan				
Phải thu lãi	22.141.410.687		15.890.537.503	
Tam ứng cho nhân viên	19.107.239.121		17.072.190.529	
Khác	3.576.021.256		1.570.771.256	
b) Dài hạn:	3.738.070.294		204.524.316.694	
Phải thu dài hạn khác	3.738.070.294		204.524.316.694	
Cộng	48.562.741.358		239.057.815.982	

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	159.114.357.818	(3.388.534.988)	164.436.912.365	(5.226.070.938)
- Công cụ, dụng cụ	14.882.673.363		13.859.379.421	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	508.667.929			
- Thành phẩm	82.070.330.854		87.771.933.100	
- Hàng hóa	7.112.211.799		8.410.127.294	
- Hàng mua đang đi trên đường			71.292.878.198	
Cộng	263.688.241.763	(3.388.534.988)	345.771.230.378	(5.226.070.938)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCB;	30.467.364.338	17.432.808.445
Cộng	30.467.364.338	17.432.808.445

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	192.144.966.747	1.129.862.523.137	23.117.874.185	8.661.938.238	558.990.156	1.354.346.292.463
Mua trong năm		31.000.000				31.000.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	192.144.966.747	1.129.893.523.137	23.117.874.185	8.661.938.238	558.990.156	1.354.377.292.463
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(73.472.942.004)	(489.140.814.069)	(18.260.240.445)	(2.515.333.600)	(543.497.795)	(583.932.827.913)
Khấu hao trong năm	(12.904.186.208)	(28.644.528.132)	(8.486.538.160)	(2.107.047.229)	(15.492.361)	(35.184.715.770)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	(86.377.128.212)	(517.785.342.201)	(9.773.702.285)	(4.622.380.829)	(558.990.156)	(619.117.543.506)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	118.672.024.743	640.721.709.068	4.857.633.740	6.146.604.638	15.492.361	770.413.464.550
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	105.767.838.535	612.108.180.936	13.344.171.900	4.039.557.409	-	735.259.748.957

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				3.116.305	14.606.813.657		913.840.800	15.523.770.762
và Ngày 31 tháng 03 năm 2022				3.116.305	14.606.813.657		913.840.800	15.523.770.762
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				(3.116.305)	(11.548.284.715)		(913.840.800)	(12.465.241.820)
- Khấu hao trong năm					(655.399.059)			(655.399.059)
và Ngày 31 tháng 03 năm 2022					(12.203.683.774)			(12.203.683.774)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					3.058.528.942			3.058.528.942
Ngày 31 tháng 03 năm 2022					2.403.129.883			2.403.129.883

09 Chi phí trả trước

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a) Ngắn hạn	2.372.799.706	5.236.291.437
Chi phí quảng cáo		4.517.574.850
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.951.798.202	715.951.787
Khác	421.001.504	2.764.800
CP Bảo hiểm SK		
b) Dài hạn	42.794.089.034	42.547.457.421
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	19.627.721.560	19.974.093.112
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	19.259.218.255	15.846.579.255
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.281.456.411	288.113.962
Chi phí thuê văn phòng	1.759.269.146	1.835.563.070
Khác	866.423.662	4.603.108.022
Cộng	42.794.089.034	47.783.748.858

10 Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Vay ngắn hạn	729.019.733.314	541.562.952.380
Cộng	729.019.733.314	541.562.952.380

11 Phải trả người bán

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	613.224.768.981	613.224.768.981	525.622.254.060	525.622.254.060
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Thuế giá trị gia tăng	1.008.019.945	14.299.756.916
- Thuế xuất nhập khẩu	(1.908.817.900)	143.443.396
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.358.842.871	(44.134.013.467)
- Thuế thu nhập cá nhân	503.573.831	(1.145.687.068)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	13.731.401	
Cộng	67.975.350.148	(30.836.500.223)

13 Chi phí phải trả

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí quảng cáo	59.148.371.262	238.962.571.995
Chi phí hỗ trợ bán hàng	107.724.516.570	116.093.724.574
Lương, thưởng cho nhân viên	10.885.374.626	
Chi phí vận chuyển	157.860.200	
Chi phí lãi vay	376.439.516	208.118.469
Khác	14.525.938.575	8.192.227.807
Cộng	192.818.500.749	363.456.642.845

14 Phải trả khác

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a) Ngân hạn		
- Ký quỹ, ký cược	6.479.368.400	6.515.768.400
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)	4.730.936.502	2.574.512.802
- Khác	94.173.499	120.980.172
Cộng	11.304.478.401	9.211.261.374
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
Cộng		

15 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	-	0

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2021	589.454.720.000	275.323.280.000		5.150.000.000		450.866.394.176		1.320.794.394.176
- Lãi trong năm nay						236.475.261.845		236.475.261.845
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư Ngày 31 tháng 03 năm 2022	589.454.720.000	275.323.280.000		5.150.000.000		687.341.656.021		1.557.269.656.021

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	589.454.720.000	589.454.720.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	589.454.720.000	589.454.720.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không phát sinh

d Cổ phiếu

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Cổ phiếu phổ thông	58.945.472	58.945.472

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000/ Cổ phiếu

đ- Cổ tức: Không phát sinh

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 5150000000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.408.648.676.813	4.896.260.844.183
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	864.815.629	5.780.960.368
- Doanh thu khác		846.415.636
Cộng	1.409.513.492.442	4.902.888.220.187

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Chiết khấu thương mại	163.815.208.320	75.462.413.862
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	5.561.117	340.392.636
Cộng	163.820.769.437	75.802.806.498

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	730.395.752.094	2.738.751.912.959
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.109.098.326	5.269.394.061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	732.504.850.420	2.744.021.307.020

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.474.064.676	56.623.603.007
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.253.472.342	10.851.481.850
Thu nhập đầu tư chứng khoán	1.000.080.271	
Lãi từ chiết khấu thanh toán	714.153.107	7.148.821.547
Khác	(3.537.487.415)	
Cộng	17.904.283.408	74.623.906.404

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền vay	3.824.649.104	19.765.095.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.315.165.887	7.719.359.496
Chi phí tài chính khác	3.907.464.122	
Cộng	10.047.279.113	27.484.455.429

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Thu nhập khác	161.278.702	3.626.075.592
Cộng	161.278.702	3.626.075.592

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Chi phí khác	8.085.688.661	464.254.522
Cộng	8.085.688.661	464.254.522

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Chi phí bán hàng	177.855.947.048	989.177.057.588
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.430.415.159	102.577.625.839

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng
- Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Thăng

Ngày 20 tháng 04 năm 2022
Tầng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Phạm Minh Loan

